TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 9 - 2019
"V/v Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HY

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh.
Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực.
Ông Lê Quốc Huy.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Việt Cường - Thư ký viên chính, Tòa án nhân dân tỉnh HY.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HY: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh HY xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 01/7/2019 về việc: "*Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ - ST ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố HY bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm: 1978.
HKTT: Số 82, đường VM, phường HN, thành phố HY, tỉnh HY.
Nơi cư trú: Số 299A, đường LVL, phường AT, thành phố HY, tỉnh HY.
2/ Bị đơn: Anh **Lê Xuân L**, sinh năm: 1973.
HKTT: Số 82, đường VM, phường HN, thành phố HY, tỉnh HY.
3/ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ông **Lê Xuân L1**, SN 1947 và bà **Hoàng Thị B**, SN 1960.
Đều trú tại: Thôn Lưu Xá, xã HTM, huyện ÂT, tỉnh HY.
- Anh **Lê Huy Đ**, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Số 42, đường NT, LL, thành phố HY, tỉnh HY.
- Chị **Lê Thu H**, SN 1977 và anh **Phạm Như H1**, SN 1977.
Cùng địa chỉ: Số 12, Phó Đức Chính, QT, thành phố HY, tỉnh HY.

* *Người kháng cáo:* Anh Lê Xuân L; anh Lê Huy Đ, chị Lê Thu H; ông Lê Xuân L1; bà Hoàng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bầy:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th và bị đơn anh Lê Xuân L kết hôn với nhau năm 1999, do có mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố HY năm 2013. Khi đó chỉ giải quyết về tình cảm và con chung, không đề nghị giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Trong thời gian chung sống với nhau, khoảng năm 2001 hoặc 2002 vợ chồng chị mua của vợ chồng ông Phạm Văn Lợi một mảnh đất diện tích 94m^2 tại số 82, đường Văn Miếu, phường Hiến Nam, thành phố HY với giá khoảng 230 triệu đồng. Anh L là người trực tiếp giao dịch việc mua đất. Đến năm 2004 đã được cấp GCNQSDĐ, anh Lê Xuân L đứng tên chủ hộ. Nguồn tiền mua đất một phần là của vợ chồng, ông Lê Xuân L1 - bố đẻ anh L cho vay 30 triệu đồng, còn lại là vay của người thân trong họ hàng. Đến năm 2008 thì vợ chồng chị đã trả hết tiền nợ mua đất. Năm 2009 vợ chồng xây một nhà hai tầng trên diện đất đã mua. Tổng số tiền xây nhà hết khoảng 330 triệu đồng. Khi xây nhà vợ chồng có khoảng 100 triệu đồng, số tiền còn lại đi vay của một số người, cụ thể:

- Vay của bố đẻ chị Th là Nguyễn Đức Sứ 37 triệu đồng.
- Vay của ông Nguyễn Đức Trường - chú ruột chị Th 50 triệu đồng.
- Bố mẹ anh L là ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B cho vay 110 triệu đồng. Trong số tiền này có 70 triệu đồng anh L tự về vay, 40 triệu đồng còn lại chị Th gọi điện thoại về hỏi vay sau đó anh L về lấy. Trong 40 triệu đồng này thì bà B đi vay hộ 20 triệu đồng.
- Vay của vợ chồng em gái anh L là Lê Thu H số tiền 32 triệu đồng.
- Vay của anh Lê Xuân Đ - em trai anh L số tiền 70 triệu đồng. Sau khi xây nhà xong, hai bên đã chốt nợ thì vợ chồng chị Th còn nợ anh Đ số tiền 120 triệu đồng và tiền anh L vay thêm.

Trong tổng số tiền vay trên thì chị Th cũng sử dụng một phần tiền cho anh L đi học. Toàn bộ các khoản nợ trên đều không có giấy tờ biên nhận vì đều là người nhà. Sau khi ly hôn, chị Th đã tự trả được các khoản nợ của ông Sứ, ông Trường và trả cho bà B được 40 triệu đồng. Đến nay vợ chồng chị Th còn nợ các khoản: Nợ ông L1 + bà B 70 triệu đồng; nợ vợ chồng chị H 32 triệu đồng; nợ anh Đ 120 triệu đồng.

Nay chị Th đề nghị chia nhà và đất của vợ chồng làm 4 phần gồm chị Th, anh L và hai con chung. Nếu không được thì chị Th đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Do từ khi vợ chồng sống ly thân và ly hôn cho đến nay, chị Th vẫn phải đi thuê nhà, bản thân chị Th lại nuôi hai con chung nên chị Th có nguyện vọng được sử dụng nhà đất để ổn định cuộc sống cho các cháu.

Đối với số nợ chung, chị Th cũng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền chị Th đã trả cho ông Sứ, ông Trường, chị Th tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Ngoài tài sản chung là nhà và đất, vợ chồng chị Th còn có một số đồ dùng sinh hoạt gia đình như giường, tủ, bàn ghế…nhưng chị Th không yêu cầu giải quyết, anh L có nhu cầu sử dụng tài sản nào thì chị Th cũng đồng ý.

Tại bản tự khai và các tài liệu bổ sung, bị đơn anh Lê Xuân L trình bầy:

Năm 1999 anh L kết hôn với chị Th, đến năm 2013 vợ chồng mâu thuẫn nên chị Th đã làm đơn xin ly hôn, anh chị đã thuận tình ly hôn. Khi giải quyết ly hôn vợ chồng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vì đất là do bố anh cho

riêng anh tiền để mua, nhà là do anh tự xây. Mảnh đất tại số 82, đường Văn Miếu, Hiến Nam, thành phố HY anh L mua khoảng năm 2001 của ông Phạm Văn Lợi, với giá 220 triệu đồng, đến năm 2004 thì anh L đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này. Bố đẻ anh là ông Lê Xuân L1 đã cho riêng anh số tiền 220 triệu đồng để mua đất, khi cho bố anh L đã làm đơn đề nghị UBND xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi, tỉnh HY xác nhận, đơn viết ngày 01/4/2003. Sau này ông L1 có nói cho chị Th biết là ông L1 đã cho anh L tiền mua đất riêng. Khi mua đất thì anh L là người trực tiếp đi tìm và giao dịch việc chuyển nhượng với ông Lợi là người bán đất. Khi đó vợ chồng anh L đang ở nhờ trong Trường Tô Hiệu nơi chị Th dạy học. Năm 2009 anh L xây nhà, còn chị Th mang con đi Hà Nội ở không liên quan đến việc xây nhà và cũng không đóng góp gì về kinh tế để xây nhà. Anh L xây nhà hai tầng một tum hết tổng số khoảng 300 triệu đồng. Lúc đó do đang đi học nên không có tiền, anh L đã vay tiền của một số người, cụ thể:

- Vay của ông L1 100 triệu đồng.

- Vay của bà Lê Thị Nghiệm - cô ruột anh L số tiền 70 triệu đồng. Bà Nghiệm đã thế chấp GCNQSDĐ của bà Nghiệm để vay tiền ngân hàng hộ. Sau này ông L1 đã cho anh L vay 70 triệu để trả cho bà Nghiệm.

- Vay của em trai anh L là Lê Huy Đ số tiền 150 triệu đồng.

- Vay của chị Lê Thị Hằng - em gái anh L số tiền 55 triệu đồng.

Toàn bộ các khoản vay là do anh L trực tiếp vay, chị Th không liên quan và cũng không tham gia vào việc vay tiền. Khi vay tiền vì đều là người nhà nên những người cho vay đều không yêu cầu anh L viết giấy nhận nợ. Ngoài ra anh L không vay thêm của ai để sử dụng vào việc xây nhà nữa. Việc chị Th khai chị Th có vay nợ một số người để xây nhà là hoàn toàn không đúng, khi xây nhà chỉ có một mình anh L đứng lên xây và lo liệu về kinh tế, chị Th không tham gia và cũng không liên quan gì đến việc xây nhà. Nếu chị Th có vay là việc của cá nhân chị Th, anh L không liên quan. Trong quá trình xây nhà do không có tiền nên anh L còn nợ ông Nguyễn Công Cầu số tiền 07 triệu đồng tiền gỗ làm cầu thang, nợ anh Bùi Kim Cầu số tiền 04 triệu đồng tiền công trông xây nhà. Sau khi ly hôn, anh L đã sửa chữa và sơn lại nhà hết 83.250.000 đồng. Các khoản nợ trên cho đến nay anh L vẫn chưa trả được. Anh L xác định nhà và đất ở số 82 đường Văn Miếu, Hiến Nam, thành phố HY là tài sản riêng của của anh L, không phải là tài sản chung của anh L và chị Th nên anh không đồng ý với yêu cầu của chị Th là chia nhà và đất của anh L. Đối với số nợ trên là nợ riêng của anh L để xây nhà nên anh L tự chịu trách nhiệm, không yêu cầu chị Th phải có trách nhiệm chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân L1, bà Hoàng Thị B trình bầy:

Do anh L công tác tại thành phố HY, để anh L ổn định chỗ ở ông L1 đã cho anh L số tiền 220 triệu đồng để mua đất ở đường Văn Miếu, phường Hiến Nam, thành phố HY. Ông cho riêng anh L nên đã làm Đơn xin chuyển tài sản cho con, đơn có xác nhận của UBND xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi, tỉnh HY. Vì cho riêng nên chỉ nội bộ trong gia đình ông L1 biết, chị Th lúc đó đang nuôi con không quan tâm đến việc này, ông L1 cũng không nói cho chị Th biết. Anh

L là người trực tiếp nhận tiền của ông L1 cho. Ông L1 có vào thành phố HY cùng anh L đến nhà ông Lợi xem đất, anh L trực tiếp giao dịch mua đất với ông Lợi. Do lâu ngày ông L1 không nhớ anh L mua đất bao nhiêu tiền. Trước khi xây nhà anh L có nhờ ông L1 vay tiền hộ, ông L1 đã vay cho anh L số tiền 100 triệu đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Chợ Thi. Cách đây vài năm anh L lại nhờ ông L1 vay hộ 70 triệu đồng nói là để trả nợ tiền làm nhà cũ. Ông L1 đã nhờ em gái là Lê Thị Nghiệm vay hộ số tiền này tại Ngân hàng NN&PTNT Chợ Thi. Khi đến hạn, anh L không có tiền trả nên vợ chồng ông L1 đã phải trả nợ thay. Cho đến nay anh L còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 170 triệu đồng. Ông L1, bà B yêu cầu anh L phải trả. Đối với số tiền lãi vợ chồng ông L1 đã trả cho ngân hàng, vợ chồng ông L1 tự nguyện không yêu cầu anh L phải trả. Mảnh đất hiện tại anh L đang ở là do ông L1 cho riêng anh L tiền để mua nên đất này là của riêng anh L nên đề nghị Tòa án xem xét kỹ về nguồn gốc tài sản mà chị Th yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Huy Đ trình bầy: Vào năm anh L xây nhà (không nhớ rõ năm), anh L và chị Th có đặt vấn đề nhờ anh Đ vay hộ tiền để xây nhà. Anh Đ đã đồng ý vay hộ anh L số tiền 120 triệu đồng của Ngân hàng TMCP An Bình, anh Đ đứng tên người vay trong hợp đồng tín dụng, còn anh L và chị Th đứng tên người thế chấp quyền sử dụng đất của anh L tại số 82 Văn Miếu, Hiến Nam, thành phố HY để bảo lãnh cho khoản vay 120 triệu đồng của anh Đ. Khi lấy tiền từ ngân hàng, anh Đ trực tiếp mang đến nhà cho hai vợ chồng anh L số tiền 120 triệu đồng, cả hai vợ chồng anh L cùng nhận. Việc vay tiền của ngân hàng kéo dài vài năm, cứ hết hạn thì anh Đ lại làm thủ tục đáo nợ ngân hàng. Sau khi vay được một thời gian ngắn, anh L nhờ anh Đ vay thêm 30 triệu đồng để trả tiền nguyên vật liệu xây dựng do hết tiền, anh Đ đã vay hộ thêm 30 triệu đồng, đến khi đáo hạn ngân hàng anh Đ đã vay ngân hàng thành số tiền 150 triệu đồng. Đến khi vợ chồng anh L xảy ra mâu thuẫn, chị Th có đến ngân hàng trình bầy nên khi hết hạn thì ngân hàng không cho vay tiền nữa. Do anh L không có tiền trả nên anh Đ đã phải vay của bạn bè để trả cho ngân hàng. Đến nay anh L vẫn nợ anh Đ số tiền 150.000.000đ. Đối với số tiền 30 triệu đồng anh L vay thêm về sau nhưng cũng để trả tiền nguyên vật xây nhà vì vậy anh Đ xác định tổng số tiền 150 triệu đồng là nợ chung của anh L, chị Th nên cả hai anh chị phải có trách nhiệm trả nợ anh Đ số tiền này. Đồng thời phải trả tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng TMCP An Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1 trình bầy: Năm anh L xây nhà, vợ chồng anh L, chị Th có đặt vấn đề vay vợ chồng chị H, anh H1 tiền để xây nhà. Vợ chồng chị H đã cho vợ chồng anh L vay số tiền 32 triệu đồng. Sau đó anh L có hỏi vay thêm số tiền 23 triệu đồng nữa để trả tiền nguyên vật liệu. Tổng số tiền vợ chồng anh L nợ vợ chồng chị H là 55 triệu đồng. Vì là anh em trong nhà nên khi cho vay tiền vợ chồng chị H không yêu cầu vợ chồng anh L phải ghi giấy nhận nợ và cũng không lấy lãi. Đề nghị Tòa án giải quyết, yêu cầu anh L, chị Th phải trả vợ chồng chị H, anh H1 số tiền đã vay là 55.000.000đ, không yêu cầu phải trả tiền lãi.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định: Đất có diện tích 94m2, trị giá 658.000.000 đồng; 01 nhà 3 tầng (hai tầng, một tum) trị giá 370.264.855 đồng. Tổng giá trị nhà, đất là 1.028.264.855 đồng.

Tại bản án số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 04/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố HY đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình 2014; Các Điều 357, 440, 463, 465, 466, 368 Bộ luật dân sự; Các Điều 28, 35, 39, 70, 147, 88, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th về việc: Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

[2] Xác định tài sản chung của chị Th và anh L trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích 94m^2 đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thửa đất: số 82, đường VM, phường HN, thành phố HY, tỉnh HY, GCNQSDĐ số Y 921618 do UBND thị xã HY (nay là UBND thành phố HY) cấp ngày 09 tháng 6 năm 2004, cấp cho hộ ông Lê Xuân L; 01 nhà 3 tầng trên đất.

[3] Xác định nợ chung của chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Xuân L gồm:

- Nợ ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B, địa chỉ: thôn Lưu Xá, xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi, tỉnh HY số tiền 70.000.000đ.

- Nợ anh Lê Huy Đ, địa chỉ: số 42, đường Nguyễn Trãi, Lê Lợi, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 120.000.000đ.

- Nợ chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1, địa chỉ: số 12, Phó Đức Chính, Quang Trung, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 32.000.000đ.

[4] Xác định số nợ riêng của anh Lê Xuân L gồm:

- Nợ ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B ở thôn Lưu Xá, xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi, tỉnh HY số tiền 60.000.000 đồng.

- Nợ anh Lê Huy Đ, địa chỉ: số 42, đường Nguyễn Trãi, Lê Lợi, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1, địa chỉ: số 12, Phó Đức Chính, Quang Trung, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 23.000.000 đồng.

[5] Giao chị Nguyễn Thị Th sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm 94m^2 đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thửa đất: số 82, đường VM, phường HN, thành phố HY, tỉnh HY, GCNQSDĐ số Y 921618 do UBND thị xã HY (nay là UBND thành phố HY) cấp ngày 09 tháng 6 năm 2004, cấp cho hộ ông Lê Xuân L; 01 nhà 3 tầng trên đất.

Chị Nguyễn Thị Th có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản và tiền xây lán, làm mái tôn, nát nền chống thấm trần, sơn tường nhà cho anh Lê Xuân L là 375.082.000đ (Ba trăm bẩy mươi lăm triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng).

[6] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

6.1. Chị Nguyễn Thị Th có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản nợ chung của chị Th và anh L gồm:

- Trả ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

- Trả anh Lê Huy Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi là 230.100.000đ *(Hai trăm ba mươi triệu một trăm ngàn đồng).*

- Trả chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1 số tiền 32.000.000đ *(Ba mươi hai triệu đồng).*

6.2. Anh Lê Xuân L phải thanh toán các khoản nợ riêng của anh L gồm:

- Trả ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng).*

- Trả anh Lê Huy Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi là 57.525.000đ *(Năm mươi bẩy triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).*

- Trả chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1 số tiền 23.000.000đ (*Hai mươi ba triệu đồng).*

Kể từ ngày anh L, ông L1, bà B, anh Đ, chị H, anh H1 có đơn đề nghị thi hành án, nếu chị Th và anh L không thi hành khoản tiền chênh lệch tài sản và các khoản tiền nợ phải trả trên thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 16.054.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và 8.302.500đ án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ, cộng bằng 24.806.600đ án phí nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 8.750.000đ, chị Th còn phải nộp 16.056.600đ và anh Lê Xuân L phải chịu 16.054.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và 17.328.750đ án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ, cộng bằng 33.382.850đ.

- Ngày 18/3/2019, anh Lê Xuân L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố HY.

- Ngày 28/3/2019, chị Lê Thu H kháng cáo, ngày 04/4/2019 sửa đổi bổ sung kháng cáo: không chấp nhận chị Th, anh L cùng trả nợ số tiền 55.000.000đ, chị H yêu cầu anh L trả nợ.

- Ngày 28/3/2019, anh Lê Huy Đ kháng cáo, ngày 04/4/2019 sửa đổi, bổ sung kháng cáo: không chấp nhận chị Th, anh L cùng trả nợ số tiền anh cho vay để xây nhà 150.000.000đ và yêu cầu xem xét lại số tiền gốc và lãi anh L là người trả nợ.

- Ngày 21/3/2019, ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B kháng cáo, ngày 04/4/2019 sửa đổi, bổ sung kháng cáo: không chấp nhận việc giao nhà cho chị Th. Ông L1, bà B cho chị Th và anh L vay 170.000.000đ tiền xây nhà và yêu cầu anh L trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo của bị đơn và những người liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn, anh L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa bản án theo hướng giao nhà đất cho anh L quản lý sử dụng vì đất là của anh, anh L đề nghị Tòa giao các khoản nợ chung của vợ chồng cho anh trả vì chị Th hiện tại đã kết hôn với người khác nên để chị Th trả nợ là không khả thi.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, đều xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HY phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn, những người có quyền lợi liên quan là có căn cứ, được chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất cho anh L quản lý, anh L có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị Th và trả các khoản nợ cho những người liên quan. Không xem xét khoản nợ riêng của anh L.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn, những người có quyền lợi liên quan kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh HY thụ lý, giải quyết vụ án là đúng, đảm bảo về tố tụng.

[2]. Về nội dung kháng cáo của anh L và ông L1, bà B đề nghị giao nợ và nhà đất cho anh L quản lý:

[2.1]. Xét về đất ở và nguồn tiền mua đất:

Năm 1999, anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị Th kết hôn với nhau. Quá trình chung sống, anh chị đã mua 1 thửa đất diện tích 94 m^2 tại số 82 đường Văn Miếu, phường Hiến Nam, thành phố HY và xây dựng 1 ngôi nhà trên đất.

Theo lời khai của anh L: Nguồn tiền mua đất là do bố đẻ anh là ông Lê Văn Lường đã cho riêng anh số tiền 220.000.000 đồng để anh mua thửa đất của ông Phạm Văn Lợi. Anh L cung cấp cho Tòa án Đơn đề nghị xin chuyển nhượng tài sản ngày 01/4/2003 có nội dung ông Lê Xuân L1 cho anh L 220.000.000 đồng để mua đất ở, đơn có xác nhận của UBND xã Hồ Tùng Mậu.

Chị Th xác định nguồn tiền mua đất là do chị và anh L tiết kiệm được khoảng 90 triệu đồng, ông L1 (bố đẻ anh L) cho mượn 30 triệu đồng còn lại bố đẻ chị (ông Nguyễn Đức Sứ) vay hộ. Toàn bộ số tiền nợ mua đất anh chị đã trả hết vào năm 2008. Anh L xác định khi anh và chị Th kết hôn, chị không có công ăn việc làm, anh đang phải học thêm, vợ chồng sinh con gái lớn, phải đi thuê nhà. Trong khi anh L là 1 công chức làm tại Trung tâm y tế thành phố HY mức thu nhập không cao, vì vậy để vợ chồng có tiền tiết kiệm là không phù hợp. Chính vì vậy Hội đồng xét xử thấy nguồn tiền mua thửa đất số 82 đường Văn Miếu là của ông L1 cho anh L là có căn cứ. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lợi và anh L, anh L đã đồng ý cho chị Th cùng ký tên vào bên nhận chuyển nhượng. Năm 2004, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Lê Xuân L đối với diện tích đất trên. Quá trình chung sống, anh L và chị Th cùng nhau xây dựng nhà kiên cố trên đất. Do đó cần xác định thửa đất tại số 82 đường Văn Miếu, phường Hiến Nam, TP HY và nhà trên đất là tài sản chung của chị Th và anh L. Kháng cáo của anh L xác định nhà đất là tài sản riêng của anh không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến nguồn tiền mua đất là của ông L1 cho anh L mà quyết định anh L và chị Th mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là chưa đảm bảo quyền lợi cho anh L, chưa xem xét đến công sức đóng góp của anh L vào việc tạo lập khối tài sản này. Để đảm bảo quyền lợi cho anh L cần cho anh L hưởng 3/5, chị Th hưởng 2/5 giá trị thửa đất.

[2.2]. Về công nợ: Chị Th và anh L xác định, khi xây nhà, anh chị có vay tiền của một số người đến nay chưa trả gồm: vợ chồng ông Lê Xuân L1 bà Hoàng Thị B, vợ chồng chị Lê Thu H anh Phạm Như H1 và anh Lê Huy Đ. Tuy nhiên, anh chị không thống nhất được số tiền nợ của từng người. Cụ thể:

- Đối với khoản tiền nợ ông L1, bà B: Chị Th xác định nợ 110.000.000 đồng, sau khi ly hôn, chị đã trả được 40.000.000 đồng nhưng chị Th vẫn yêu cầu anh L phải có trách nhiệm đối với số tiền chị đã trả. Anh L và vợ chồng ông L1, bà B xác định anh L còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 170.000.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng ông bà đã vay hộ anh L tại Ngân hàng nông nghiệp Chợ Thi trước khi anh chị làm nhà, 70.000.000 đồng là số tiền cách đây vài năm ông bà nhờ bà Lê thị Nghiệm (là em gái ông L1) đứng ra vay hộ tại Ngân hàng nông nghiệp Chợ Thi để cho anh L trả nợ tiền làm nhà. Đối với khoản nợ này ông Bình, bà Nghiệm đều khai có vay tại NH cho anh L chị Th vay nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Chị Th thừa nhận vay 110 triệu đồng vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận anh chị nợ ông L1, bà B 110 triệu đồng.

Chị Th khai đã trả ông L1, bà B 40 triệu nhưng không có căn cứ chứng minh, ông L1, bà B không thừa nhận, vì vậy cần xác định hiện nay anh, chị còn nợ ông bà 110 triệu.

- Đối với khoản tiền anh L sửa chữa cơi nới nhà sau ly hôn: anh L xác định tổng chi phí là 83.250.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chị Th tự nguyện trả anh L 54 triệu đồng. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do anh L cung cấp và lời khai của những người làm chứng (anh Hải, anh Minh) thì có căn cứ chấp nhận số tiền anh L bỏ ra sửa chữa cơi nới nhà là sau khi ly hôn là 83.250.000 đồng.

[3]. Đối với kháng cáo của vợ chồng chị H anh H1 và anh Đ:

Chị Th xác định chị vay chị H 32.000.000 đồng, vay anh Đ 120.000.000 đồng trong khi anh L và những người liên quan xác định ngoài số tiền vay như chị Th trình bày, anh L đã vay thêm vợ chồng chị H 23.000.000 đồng, anh Đ 30.000.000 đồng nhưng anh L và những người liên quan không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khoản tiền anh L vay thêm là nợ chung của anh L chị Th là đúng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo liên quan đến nội dung này của anh Đ chị H.

[4]. Về lãi suất:

[4.1]. Đối với khoản lãi của anh Đ:

Khi xem xét mức lãi suất đối với khoản nợ chung của anh L, chị Th với anh Đ, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào mức lãi suất của Ngân hàng cổ phần An Bình là chưa đúng với quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất. Trong trường hợp này Tòa án phải áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ là 9%/năm.

Tổng nợ, lãi của anh Đ từ ngày 01/10/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm: 120.000.000đ x 9% x 09 năm 02 tháng 03 ngày = 99.090.000đ + 120.000.000đ = 219.090.000đ.

[4.2]. Đối với yêu cầu lãi của ông L1, bà B:

Tại cấp sơ thẩm ông bà không yêu cầu lãi nên cấp sơ thẩm không xem xét. Tại cấp phúc thẩm ông L1 yêu cầu tính lãi không được HĐXX chấp nhận.

[5]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị được giao nhà đất cho anh L và buộc anh L trả nợ:

Trong nội dung kháng cáo của các đương sự xác định chị Th đã có gia đình riêng nên đề nghị Tòa án buộc anh L người trực tiếp trả khoản tiền vay và giao nhà đất cho anh L. Qua xác minh tại UBND xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ cung cấp: Chị Th đã kết hôn với anh Đào Xuân Linh, sinh năm 1978 tại Ba Hàng, Thủ Sỹ. Anh chị thuê nhà tại thành phố HY, thỉnh thoảng mới về nhà anh Linh. Như vậy, chị Th đã kết hôn và có chỗ ở khác. Vì vậy nội dung kháng cáo này được chấp nhận, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất cho anh L, buộc anh L phải trả khoản nợ chung cho những người trên và trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị Th.

Cụ thể: Trị giá đất = 685.000.000đ, do nguồn tiền mua đất là của bố mẹ anh L nên anh L được hưởng 3/5 = 411.000.000đ. Chị Th được hưởng 2/5 = 274.000.000đ. Trị giá nhà = 370.264.855 đồng - 83.250.000đ anh L sơn sửa, còn lại mỗi người được hưởng 143.507.427đ. Tổng nhà đất chị Th được hưởng 417. 507.427đ. Tổng giá trị nhà đất anh L được hưởng 554.507.427đ.

Các khoản nợ: anh Đ 219.090.000đ, ông L1 bà B 110 triệu đồng, chị H 32.000.000 đồng. Như vậy tổng số nợ chung hai anh chị phải trả là 361.090.000đ. Mỗi anh chị phải trả 180.545.000đ.

Sau khi đối trừ khoản nợ chung chị Th phải trả, anh L còn phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị Th là 236.962.427 đ.

[6]. Đối với khoản tiền vay riêng của anh L:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản vay riêng của anh L, cụ thể: Nợ vợ chồng ông L1 60 triệu, vợ chồng chị H 23 triệu, anh Đ 30 triệu. Các khoản này nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết buộc anh L phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền là không đúng pháp luật và vượt quá yêu cầu của đương sự. Vì vậy cấp phúc thẩm sẽ sửa phần này theo hướng không xem xét giải quyết các khoản nợ riêng của anh L. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được xem giải quyết bằng vụ kiện khác.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HY tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về án phí: Các đương sự kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần tính toán lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Xuân L; ông Lê Xuân L1, bà Hoàng Thị B; anh Lê Huy Đ; chị Lê Thu H. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố HY như sau:

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 357, 440, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 28, 35, 39, 70, 147, 88, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th về việc: Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

[2] Xác định tài sản chung của chị Th và anh L trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích 94m^2 đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thửa đất: số 82, đường VM, phường HN, thành phố HY, tỉnh HY, GCNQSDĐ số Y 921618 do UBND thị xã HY (nay là UBND thành phố HY) cấp ngày 09 tháng 6 năm 2004, cấp cho hộ ông Lê Xuân L; 01 nhà 3 tầng trên đất. Giao cho anh Lê Xuân L quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của anh L và chị Th. Anh Lê Xuân L có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Th là là 236.962.427 đồng.

[3] Anh Lê Xuân L có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản nợ chung của chị Th và anh L gồm:

- Trả ông Lê Xuân L1 và bà Hoàng Thị B, địa chỉ: thôn Lưu Xá, xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi, tỉnh HY số tiền 110.000.000đ.
- Trả anh Lê Huy Đ, địa chỉ: số 42, đường Nguyễn Trãi, phường Lê Lợi, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 219.090.000đ.
- Trả chị Lê Thu H và anh Phạm Như H1, địa chỉ: số 12, Phó Đức Chính, phường Quang Trung, thành phố HY, tỉnh HY, số tiền 32.000.000đ.

Kể từ ngày chị Th, ông L1 bà B, anh Đ, chị H anh H1 có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh L không thi hành khoản tiền chênh lệch tài sản và các khoản tiền nợ phải trả nêu trên thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự gồm anh Lê Xuân L, Lê Huy Đ, ông Lê Xuân L1, bà Hoàng Thị B, chị Lê Thu H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trả lại anh Lê Huy Đ 300.000đ theo biên lai thu số 0000343 ngày 18/4/2019 của Chi cục THA DS thành phố HY.

Trả lại ông Lê Xuân L1 300.000đ theo biên lai thu số 0000344 ngày 18/4/2019 của Chi cục THA DS thành phố HY.

Trả lại bà Hoàng Thị B 300.000đ theo biên lai thu số 0000345 ngày 18/4/2019 của Chi cục THA DS thành phố HY.

Trả lại chị Lê Thu H 300.000đ theo biên lai thu số 0000346 ngày 18/4/2019 của Chi cục THA DS thành phố HY.

[4.2] Án phí sơ thẩm

Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 11.848.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu số 002592 ngày 10/6/2016 của Chi cục THA DS thành phố HY, chị Th còn phải nộp 3.098.000 đồng tiền án phí.

Anh Lê Xuân L phải chịu 18.698.121 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000330 ngày 29/3/2019 của Chi cục THA DS thành phố HY, anh L còn phải nộp 18.398.121 đồng.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh HY;*
- *TAND Tp HY;*
- *Chi cục THADS Tp HY;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh